

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Đắk Hà)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	116.451	270.831	190.140	(80.691)	70,2
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.221	3.229	44.030	40.801	1.363,7
-	Thu NSDP hưởng 100%	927	1.085	14.370	13.285	1.324,4
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	294	2.144	29.660	27.516	1.383,7
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	115.230	264.756	146.110	(118.646)	55,2
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	112.679	112.679	121.982	9.303	108,3
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.551	152.077	24.128	(127.949)	15,9
III	Thu cấp dưới nộp lên cấp trên					
IV	Thu kết dư		76			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.770			
B	TỔNG CHI NSDP	116.451	261.739	190.140	73.689	163,3
I	Tổng chi cân đối NSDP	113.900	261.739	166.012	52.112	145,8
1	Chi đầu tư phát triển (1)	340	88.613	6.400	6.060	1.882,4
2	Chi thường xuyên	111.282	173.126	156.292	45.010	140,4
3	Chi nộp ngân sách cấp trên					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
5	Dự phòng ngân sách	2.278		3.320	1.042	145,7
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.551	-	24.128	21.577	945,8
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					

2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.551		24.128	21.577	945,8
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Đắk Hà)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	47.311	3.229	45.300	44.030	95,7	1.363,7
I	Thu nội địa	47.311	3.229	45.300	44.030	95,7	1.363,7
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	167	-	-	-	-	
	Thuế giá trị gia tăng	165				-	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2				-	
	Thuế tài nguyên			-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	3.227	-	-	-	-	
	Thuế giá trị gia tăng	3.100				-	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	125				-	
	Thuế tài nguyên	2				-	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	70	-	-	-		
	Thuế giá trị gia tăng	70					
	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Thuế tài nguyên						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	10.231	-	16.270	15.845	159,0	
	Thuế giá trị gia tăng	9.831		13.650	13.650	138,8	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	350		1.600	1.600	457,1	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	50		170	170	340,0	

	<i>Thuế tài nguyên</i>			850	425		
5	Thuế thu nhập cá nhân	8.660		10.500	10.500	121,2	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	7.746	775	11.500	11.500	148,5	1.484,6
8	Thu phí, lệ phí	1.250	875	1.800	1.800	144,0	205,7
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	210	210	180	180	85,7	85,7
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.300		400	340	30,8	
12	Thu tiền sử dụng đất	14.000	1.350	4.000	3.400	28,6	251,9
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			350	455		
16	Thu khác ngân sách	450	19	300	10	66,7	52,6
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-	-	-	-		
IV	Thu viện trợ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Đắk Hà)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	116.451	190.140	73.689	163,3
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	113.900	166.012	52.112	145,8
I	Chi đầu tư phát triển (1)	340	6.400	6.060	1.882,4
1	Chi đầu tư cho các dự án	340	6.400	6.060	1.882,4
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>	340	6.400		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	340	3.400		
-	<i>Vốn XĐCB tập trung</i>		3.000	3.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	111.282	156.292	45.010	140,4
	<i>Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	64.807	119.714	54.907	184,7
	<i>Sự nghiệp khoa học và công nghệ</i>	200	-	(200)	-
	<i>Quốc phòng</i>	969	273	(696)	28,2
	<i>An ninh và trật tự an toàn xã hội</i>	472	474	2	100,4
	<i>Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>	1.199	-	(1.199)	-
	<i>Sự nghiệp văn hóa thông tin và TT-TH</i>	1.564	2.163	599	138,3
	<i>Sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>	4.515	417	(4.098)	9,2
	<i>Các hoạt động kinh tế</i>	5.109	2.332	(2.777)	45,6
	<i>Hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, tổ chức chính trị, ...</i>	27.009	22.373	(4.636)	82,8
	<i>Chi đảm bảo xã hội</i>	3.979	7.817	3.838	196,5
	<i>Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật</i>	1.459	729	(730)	50,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	2.278	3.320	1.042	145,7
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.551	24.128	21.577	945,8
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.551	24.128	21.577	945,8
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		295		
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh		1.775		

3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		67		
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		450		
5	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH		45		
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân		10		
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố		35		
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH		90		
9	Trợ cấp mai táng phí người có công		936		
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở		50		
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động		5.689		
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh		100		
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của Đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh theo QĐ số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi		50		
14	Kinh phí chuyên trách công nghệ thông tin theo NĐ 179/2025/NĐ-CP		60		
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa		286		
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng		11.110		
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm		3.080		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Đắk Hà)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh (3)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	116.451	190.140	73.689	163,3
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.221	44.030	42.809	3.606,1
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	115.230	146.110	30.880	126,8
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	112.679	121.982	9.303	108,3
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.551	24.128	21.577	945,8
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)				
4	Thu kết dư				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	Chi ngân sách	116.451	190.140	73.689	163,3
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	116.451	190.140	73.689	163,3
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Đắk Hà)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Ngân sách xã
A	B	C
	TỔNG CHI NSDP	190.140
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	166.012
I	Chi đầu tư phát triển (1)	6.400
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.400
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	
-	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>	6.400
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	
-	<i>Nguồn XDCB tập trung</i>	3.000
-	<i>Nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	3.400
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	156.292
	<i>Trong đó:</i>	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	119.714
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	
V	Dự phòng ngân sách	3.320
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	24.128
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	24.128
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	295
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	1.775
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	67
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	450
5	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH	45
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	10
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố	35
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH	90
9	Trợ cấp mai táng phí người có công	936

10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	50
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	5.689
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của Đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh theo QĐ số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách công nghệ thông tin theo NĐ 179/2025/NĐ-CP	60
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	286
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	11.110
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	3.080
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Đắk Hà)

TT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	190.140
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	166.012
I	Chi đầu tư phát triển (2)	6.400
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.400
-	Chi các hoạt động kinh tế	6.400
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-
II	Chi thường xuyên	156.292
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	119.714
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	-
-	Chi quốc phòng	273
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	474
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-
-	Chi văn hóa thông tin PTTH-TT	2.163
-	Chi bảo vệ môi trường	417
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.332
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	22.373
-	Chi bảo đảm xã hội	7.817
-	Chi thường xuyên khác	729
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	3.320
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	
D	CHI TỪ NGUỒN BSCMT TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	24.128

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Đắk Hà)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	173.626	6.400	167.226	-	-	-	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC	173.626	6.400	167.226	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Đảng ủy	7.416		7.416					-			
2	Văn phòng HĐND và UBND	10.956		10.956					-			
3	Ủy ban MTTQVN xã	4.211		4.211								
4	Phòng Kinh tế	10.216	6.400	3.816					-			
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	21.766		21.766					-			
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	698		698					-			
7	Trung tâm cung ứng dịch vụ công ích	4.045		4.045					-			
8	Trung tâm Chính trị	703		703					-			
9	Trường THCS Chu Văn An	20.856		20.856					-			
10	Trường THCS Võ Nguyên Giáp	13.206		13.206					-			
11	Trường TH &THCS Xã Đắk Hà	8.306		8.306					-			
12	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	5.231		5.231					-			
13	Trường Tiểu học Kim Đồng	9.655		9.655					-			
14	Trường TH Lê Đình Chinh	10.711		10.711					-			
15	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	8.349		8.349					-			
16	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	5.998		5.998					-			
17	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	9.618		9.618					-			
18	Trường Mầm non Sơn Ca	4.441		4.441					-			
19	Trường Mầm non Hoa Hồng	3.190		3.190					-			
20	Trường Mầm non Ánh Dương	10.679		10.679					-			
21	Trường MN Bình Minh	3.375		3.375					-			

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Đắk Hà)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy	Chi khoa học và công	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp,			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	6.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.400	-	-	-	-	-
1	Phòng Kinh tế xã	6.400										6.400					

[illegible]

KINH PHÍ NGÂN SÁCH TỈNH VÀ TRUNG ƯƠNG BSCMT VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Đắk Hà)

TT	Đơn vị/Nội dung	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh														Ngân sách Trung ương		
			Kinh phí thực hiện chức thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH	Trợ cấp mai táng phí người có công	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của Đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh theo QĐ số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	Kinh phí chuyên trách công nghệ thông tin theo ND 179/2025/ND-CP	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	17	18
	Tính giao 2026	24.128,0	295	1.775	67,0	450	45	10	35	90	936	50	5.689	100	50	60	286	11.110	3.080
	Tổng cộng	22.537,0	295	1.775	67,0	450	45	10	35	90	936	50	4.098	100	50	60	286	11.110	3.080
1	Văn phòng Đảng ủy xã	1.101,0											1.051		50				
2	Văn phòng HĐND-UBND	3.770,2		1.775	19,2							50	1.926						
3	Ủy ban MTTQVN xã	1.094,0						10					1.084						
4	Phòng Văn hoá - Xã hội	13.030,6	295		9,6	450	45		35	90	936					60		11.110	
5	Phòng Kinh tế	342,2			19,2								37				286		
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	19,0			19,0														
7	Trung tâm cung ứng dịch vụ công ích	100,0												100					
8	Trường Mầm non Ánh Dương	3.080,0																	3.080
9	Kinh phí còn lại chưa phân bổ	1.591,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.591	-	-	-	-	-	-